

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**của CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN LUYỆN KIM MÀU**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014*

*kèm theo*

**BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN**



**NỘI DUNG**

	Trang
<b>Báo cáo của Ban Giám đốc</b>	03 - 05
<b>Báo cáo Kiểm toán</b>	06- 07
<b>Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán</b>	08-33
Bảng cân đối kế toán	08-11
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	13
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	14-33

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Luyện kim Màu (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Khoáng sản Luyện kim Màu tiền thân là Công ty Cổ phần Nhựa Hamico được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0700382548, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 08 năm 2009, thay đổi lần 6 ngày 19 tháng 09 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0700382548, đăng ký thay đổi lần 6 ngày 19 tháng 09 năm 2014, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Khai thác quặng sắt ;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic ;
- Vận tải hành khách bằng đường bộ trong nội thành, ngoại thành trừ vận tải bằng xe buýt ;
- Vận tải hành khách đường bộ khác ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ ;
- Đại lý môi giới, đấu giá. Chi tiết : Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa ;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng ;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết : mua bán sắt, thép ;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết : Mua bán và chế biến than các loại, Mua bán xăng dầu, khí dầu mỏ hóa lỏng và các sản phẩm liên quan.
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa ;
- Bốc xếp hàng hóa ;
- Sản xuất vôi, xi măng, thạch cao ;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng, thạch cao ;
- Chuẩn bị mặt bằng ;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động ;
- Đại lý du lịch ;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết : Xây dựng công trình : dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình điện có điện áp dưới 35KV ;
- Sản xuất kinh doanh và in ấn các loại bao bì, các loại sản phẩm có nguồn gốc từ nhựa và hạt nhựa ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu nhựa, giấy và sản phẩm từ nhựa, giấy ;
- Sản xuất, kinh doanh các loại máy móc, thiết bị ngành nhựa, dệt may, bao bì ;
- Sản xuất, kinh doanh mua bán các loại chỉ may, các loại chỉ may, các loại day đai tròn, dệt ;
- Chuyển giao, hướng dẫn vận hành công nghệ may, in tráng, sản xuất chỉ ;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách du lịch ;
- Sửa chữa, bảo dưỡng cải tạo các phương tiện vận chuyển ;
- Khai thác, chế biến khoáng sản ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu khoáng sản và hóa chất trừ hóa chất nhà nước cấm ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu : máy, thiết bị công nghiệp, quặng kim loại các loại ;
- Chế tạo gia công cơ khí, rút sợi : thép, đồng, nhôm ;
- Chế biến đá, khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón ;



- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất, đất sét ;
- Sản xuất các sản phẩm gốm sứ khác, hàng nội thất công trình ;
- Trồng trọt và chăn nuôi hỗn hợp ;
- Mua bán thực phẩm nông sản ;
- Sản xuất, lắp ráp, mua bán : máy điều hòa nhiệt độ, thiết bị nội thất gia đình ;
- Đầu tư xây dựng khu công viên văn hóa bao gồm có đủ các hoạt động thể thao, vui chơi, giải trí ;
- Sản xuất, chế biến, kinh doanh mua bán các loại khoáng chất, khoáng sản phục vụ cho các ngành : công nghiệp, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, làm phân bón phục vụ công nghiệp ;
- Sản xuất các sản phẩm khác bằng kim loại và các hoạt động sản xuất, dịch vụ cho ngành luyện kim và chế tạo kim loại ;
- Sản xuất máy móc thiết bị thông thường phục vụ dân sinh ;

Trụ sở chính của Công ty tại Km 15, quốc lộ 21, xã Thành Lập, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình.

Công ty công ty con sau:

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0700382548 ngày 19 tháng 09 năm 2014 của Công ty là: 156.880.000.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm năm mươi sáu tỷ, tám trăm tám mươi triệu đồng chẵn*).

### **KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 là 1.656.580.932 VND.

Lợi nhuận sau thuế lũy kế chưa phân phối đến thời điểm ngày 31/12/2014 là 3.477.480.564 VND.

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị & Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm :

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông : Nguyễn An Thạnh	Chủ tịch HĐQT	(Miễn nhiệm ngày 29/09/2014)
Ông : Trần Mạnh Hùng	Chủ tịch HĐQT	(Bỏ nhiệm ngày 29/09/2014)
Ông : Hoàng Văn Chung	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 11/08/2014)
Ông : Bùi Đỗ Phương	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 11/08/2014)
Ông : Đào Đình Kiên	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 11/08/2014)
Ông : Nguyễn Công Khanh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 11/08/2014)
Ông : Lê Đức Dũng	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 11/08/2014)
Ông : Lâm Hoàng Giang	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 11/08/2014)
Ông : Trần Anh Tú	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 11/08/2014)
Ông : Lê Hữu Lộc	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 29/09/2014)

#### **Ban Giám đốc**

Ông : Hoàng Văn Chung	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 27/06/2014)
Ông : Lê Đức Dũng	Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 27/06/2014)
Ông : Đào Đình Kiên	P.Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 11/08/2014)

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán & Tư vấn Thuế AAT đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty.

## **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

### **Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

### **Phê duyệt các báo cáo tài chính**

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Khoáng sản Luyện kim Màu phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty.

Hòa Bình, ngày 18 tháng 03 năm 2015

**TM. Hội đồng Quản trị**  
**Chủ tịch HĐQT**



**Trần Mạnh Hùng**

Hòa Bình, ngày 18 tháng 03 năm 2015

**TM. Ban Tổng Giám đốc**  
**Tổng Giám đốc**



**Lê Đức Dũng**



Số: 55 /2015/BCKT-TC/AAT

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Công ty Cổ phần Khoáng sản Luyện kim Màu

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Khoáng sản Luyện kim Màu

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty Cổ phần Khoáng sản Luyện kim Màu được lập ngày 20 tháng 03 năm 2015, được trình bày từ trang 08 đến trang 33 kèm theo bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Chúng tôi chưa thể thu thập được các báo cáo tài chính riêng năm 2014 của Công ty Cổ phần Tài nguyên Sài Gòn và Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Ba Đình. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn tại ngày 31/12/2014 đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn này hay không.

### Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Khoáng sản Luyện kim Màu tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định về kế toán có liên quan.

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2015

### CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KIỂM TOÁN, KẾ TOÁN VÀ TƯ VẤN THUẾ AAT



**Nguyễn Xuân Hòa**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0909-2013-141-1

**Kiểm toán viên**

**Nguyễn Đại Hùng**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 1000-2013-141-1



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	100		84.574.542.470	8.231.845.130
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	110		773.559.097	69.307.105
1. Tiền	111	V.01	773.559.097	69.307.105
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	120		-	2.564.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	-	2.564.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	130		78.398.975.974	3.183.724.388
1. Phải thu khách hàng	131		75.863.473.837	3.127.221.055
2. Trả trước cho người bán	132		23.620.000	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	2.511.882.137	56.503.333
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	140		5.248.427.416	2.414.813.637
1. Hàng tồn kho	141	V.04	5.248.427.416	2.414.813.637
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	150		153.579.983	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		108.179.983	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		45.400.000	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	200		255.574.885.777	158.309.546.114
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>II. Tài sản cố định</b>			<b>35.432.435.090</b>	<b>37.922.427.674</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	220	V.08	35.432.435.090	37.922.427.674
- Nguyên giá	221		42.139.729.878	42.139.729.878
- Giá trị hao mòn lũy kế	222		(6.707.294.788)	(4.217.302.204)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	223	V.09	-	-
- Nguyên giá	224		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	225		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	226	V.10	-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	227	V.11	-	-
	230		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		V.12	-	-
- Nguyên giá	240		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	241		-	-
	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		V.13	<b>220.000.000.000</b>	<b>120.122.517.746</b>
1. Đầu tư vào công ty con	250		-	89.322.517.746
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	251		20.000.000.000	30.800.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	252		200.000.000.000	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	258		-	-
	259		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>			<b>142.450.687</b>	<b>264.600.694</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	260	V.14	142.450.687	264.600.694
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	261	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	262		-	-
	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>340.149.428.247</b>	<b>166.541.391.244</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014  
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	300		<b>179.791.947.683</b>	<b>7.840.491.612</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	310		<b>179.781.947.683</b>	<b>7.840.491.612</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	54.618.830.480	-
2. Phải trả người bán	312		74.660.971.970	4.081.288.000
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	414.145.233	3.695.053.112
5. Phải trả người lao động	315		28.000.000	64.150.500
6. Chi phí phải trả	316	V.17	60.000.000	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	50.000.000.000	-
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	330		<b>10.000.000</b>	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	10.000.000	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	400		<b>160.357.480.564</b>	<b>158.700.899.632</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	410		<b>160.357.480.564</b>	<b>158.700.899.632</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	156.880.000.000	156.880.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3.477.480.564	1.820.899.632
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>340.149.428.247</b>	<b>166.541.391.244</b>

**CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014  
(tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ các loại			-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-

Người lập biểu



Trần Kiên Cường

Kế toán trưởng



Trần Kiên Cường

Hòa Bình, ngày 20 tháng 03 năm 2015  
Tổng Giám đốc



Lê Đức Dũng



## BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	76.318.486.620	5.195.577.832
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	76.318.486.620	5.195.577.832
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	75.696.369.194	3.253.584.430
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		622.117.426	1.941.993.402
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	2.635.647.751	505.971.119
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		57.000.000	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		833.936.935	446.170.469
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.366.828.242	2.001.794.052
11. Thu nhập khác	31		988.649.466	-
12. Chi phí khác	32		1.284.751.543	1.423.750.356
13. Lợi nhuận khác	40		(296.102.077)	(1.423.750.356)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.070.726.165	578.043.696
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành (*)	51	VI.31	414.145.233	500.448.513
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.656.580.932	77.595.183
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	V.13		106	4,95

Người lập biểu



Trần Kiên Cường

Kế toán trưởng



Trần Kiên Cường

Hòa Bình, ngày 20 tháng 03 năm 2015



Tổng Giám đốc

Lê Đức Dũng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		11.579.082.500	7.244.054.555
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(14.682.639.655)	(13.516.264.230)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(293.550.500)	(339.130.405)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			(700.000.402)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2.621.913.022)	973.390.521
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		50.032.870.114	
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(802.344.504)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>43.211.504.933</b>	<b>(6.337.949.961)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(2.200.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(554.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.564.000.000	7.987.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(290.000.000.000)	1.122.932.327
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		190.122.517.746	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		177.398.833	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>20</b>		<b>(97.136.083.421)</b>	<b>6.355.932.327</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		174.628.830.480	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(120.000.000.000)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>54.628.830.480</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>704.251.992</b>	<b>17.982.366</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>69.307.105</b>	<b>51.324.739</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70 VII.</b>		<b>773.559.097</b>	<b>69.307.105</b>

Người lập biểu



Trần Kiên Cường

Kế toán trưởng



Trần Kiên Cường

Hòa Bình, ngày 20 tháng 03 năm 2015

Tổng Giám đốc




Lê Đức Dũng



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2014

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản Luyện kim Màu tiền thân là Công ty Cổ phần Nhựa Hamico được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0700382548, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 08 năm 2009, thay đổi lần 6 ngày 19 tháng 09 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại km15, xã Thành Lập, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0700382548 ngày 19 tháng 09 năm 2014 của Công ty là: 156.880.000.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm năm mươi sáu tỷ, tám trăm tám mươi triệu đồng chẵn).

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là buôn bán kim loại và quặng kim loại.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác quặng sắt ;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic ;
- Vận tải hành khách bằng đường bộ trong nội thành, ngoại thành trừ vận tải bằng xe buýt ;
- Vận tải hành khách đường bộ khác ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ ;
- Đại lý môi giới, đấu giá. Chi tiết : Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa ;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng ;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết : mua bán sắt, thép ;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết : Mua bán và chế biến than các loại, Mua bán xăng dầu, khí dầu mỏ hóa lỏng và các sản phẩm liên quan.
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa ;
- Bốc xếp hàng hóa ;
- Sản xuất vôi, xi măng, thạch cao ;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng, thạch cao ;
- Chuẩn bị mặt bằng ;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động ;
- Đại lý du lịch ;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết : Xây dựng công trình : dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình điện có điện áp dưới 35KV ;
- Sản xuất kinh doanh và in ấn các loại bao bì, các loại sản phẩm có nguồn gốc từ nhựa và hạt nhựa ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu nhựa, giấy và sản phẩm từ nhựa, giấy ;
- Sản xuất, kinh doanh các loại máy móc, thiết bị ngành nhựa, dệt may, bao bì ;
- Sản xuất, kinh doanh mua bán các loại chỉ may, các loại chỉ may, các loại dây đai tròn, dệt ;





- Chuyển giao, hướng dẫn vận hành công nghệ may, in tráng, sản xuất chi ;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách du lịch ;
- Sửa chữa, bảo dưỡng cải tạo các phương tiện vận chuyển ;
- Khai thác, chế biến khoáng sản ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu khoáng sản và hóa chất trừ hóa chất nhà nước cấm ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu : máy, thiết bị công nghiệp, quặng kim loại các loại ;
- Chế tạo gia công cơ khí, rút sợi : thép, đồng, nhôm ;
- Chế biến đá, khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón ;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất, đất sét ;
- Sản xuất các sản phẩm gốm sứ khác, hàng nội thất công trình ;
- Trồng trọt và chăn nuôi hỗn hợp ;
- Mua bán thực phẩm nông sản ;
- Sản xuất, lắp ráp, mua bán : máy điều hòa nhiệt độ, thiết bị nội thất gia đình ;
- Đầu tư xây dựng khu công viên văn hóa bao gồm có đủ các hoạt động thể thao, vui chơi, giải trí ;
- Sản xuất, chế biến, kinh doanh mua bán các loại khoáng chất, khoáng sản phục vụ cho các ngành : công nghiệp, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, làm phân bón phục vụ công nghiệp ;
- Sản xuất các sản phẩm khác bằng kim loại và các hoạt động sản xuất, dịch vụ cho ngành luyện kim và chế tạo kim loại ;
- Sản xuất máy móc thiết bị thông thường phục vụ dân sinh ;

## **II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

### **4. Cơ sở hoạt động liên tục**

Các báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở hoạt động liên tục với giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong tương lai có thể nhìn thấy được.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua có

tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch bình quân của các ngân hàng thương mại Công ty có mở tài khoản công bố vào ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ tài chính.

## **2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

### **a) Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu, vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được ghi nhận vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

### **b) Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho**

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

### **c) Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

### **d) Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

## **3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20-25 năm
- Máy móc thiết bị	10-15 năm
- Phương tiện vận tải	10-12 năm



#### 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

#### 5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư cổ phiếu và góp vốn dài hạn được kế toán theo nguyên tắc giá gốc. Tại thời điểm 31/12/2014, việc xem xét trích lập dự phòng với các khoản đầu tư này được dựa trên cơ sở tình hình tài chính của các doanh nghiệp nhận góp vốn.

#### 6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

#### 7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. ]

#### 8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả là những khoản phải trả cho các chi phí đã phát sinh nhưng chưa trả, cụ thể số dư chi phí phải trả 31/12/2014 là chi phí kiểm toán đã phát sinh nhưng chưa trả.

#### 9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

#### 10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.



## 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng;

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn;

## 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

## 14. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

## 15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

### *a) Nguyên tắc ghi nhận*

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

### *b) Lập dự phòng phải thu khó đòi*



Dự phòng nợ phải thu khó đòi là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14 tháng 03 năm 2011 sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009.

## **16. Công cụ tài chính**

### **a) Tài sản tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

### **b) Nợ phải trả tài chính**

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của công ty gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

## **17. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

### **Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của doanh nghiệp trong năm 2014 là bán hàng hóa bao gồm: Quặng sắt, đá và máy móc.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

### **Khu vực địa lý**

Hoạt động của công ty được phân bố chủ yếu ở Yên Bái, Hà Nội và Lào Cai.



**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT**

**1 . TIỀN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	766.937.004	67.331.419
Tiền gửi ngân hàng	6.622.093	1.975.686
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển CN Phú Lý	1.042.751	1.975.686
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển CN Tây Hồ	5.579.342	-
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
<b>Cộng</b>	<b>773.559.097</b>	<b>69.307.105</b>

**2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đầu tư ngắn hạn khác	-	2.564.000.000
- Cho vay ngắn hạn	-	2.564.000.000
Bà Trương Thị Xuyên	-	554.000.000
Ông Lê Quang Hải	-	2.010.000.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>2.564.000.000</b>

**3 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khác	2.511.882.137	56.503.333
<b>Cộng</b>	<b>2.511.882.137</b>	<b>56.503.333</b>

**4 . HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguyên liệu, vật liệu	429.038.458	429.038.458
Thành phẩm	885.066.859	885.066.859
Hàng hóa	2.629.624.989	1.100.708.320
Hàng gửi đi bán	-	-
<b>Cộng giá gốc của hàng tồn kho</b>	<b>5.248.427.416</b>	<b>2.414.813.637</b>

**5 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

**6 . PHẢI THU NỘI BỘ**

**7 . PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC**

**8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	30.397.015.153	6.363.231.990	5.379.482.735	-	42.139.729.878
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	30.397.015.153	6.363.231.990	5.379.482.735	-	42.139.729.878



	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	2.587.520.274	850.938.227	778.843.703	-	4.217.302.204
Số tăng trong năm	1.509.850.757	519.126.695	461.015.132	-	2.489.992.584
- <i>Khấu hao trong năm</i>	1.509.850.757	519.126.695	461.015.132	-	2.489.992.584
Số giảm trong năm	-	-	-	-	0
Số dư cuối năm	4.097.371.031	1.370.064.922	1.239.858.835	-	6.707.294.788
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	27.809.494.879	5.512.293.763	4.600.639.032	-	37.922.427.674
Tại ngày cuối năm	26.299.644.122	4.993.167.068	4.139.623.900	-	35.432.435.090

**9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

**10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

**11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

**12 . TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

**13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Đầu tư vào công ty con				
- Công ty TNHH Gạch Đại Hoàng - tỷ lệ sở hữu 100%	-	-	-	89.322.517.746
b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	2.000.000	20.000.000.000	250.000	2.500.000.000
- Công ty CP Công nghiệp Khoáng sản Việt Đô- Hamico - tỷ lệ sở hữu 25%	-	-	250.000	2.500.000.000
- Công ty Cổ phần Khoáng sản & VLXD Gia Lai- tỷ lệ sở hữu 23,35%	2.000.000	20.000.000.000	-	-
c. Đầu tư dài hạn khác		200.000.000.000		28.300.000.000
- Công ty CP Phát triển Việt Đô		-		14.500.000.000
- Công ty CP Khoáng sản Phi Kim		-		13.800.000.000
- Công ty CP Tài nguyên Sài Gòn (1)		30.000.000.000		-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Châu- tỷ lệ sở hữu 16,58%	10.000.000	100.000.000.000		-
- Công ty CP Tư vấn Đầu tư Xây dựng Ba Đình (2)		70.000.000.000		-
<b>Cộng</b>		<b>220.000.000.000</b>		<b>120.122.517.746</b>

(1) Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2014/HĐKTKD ngày 28/06/2014 giữa Công ty Cổ phần Khoáng sản Luyện kim Màu và Công ty Cổ phần Tài nguyên Sài Gòn, hai bên thực hiện hợp tác kinh doanh đầu tư khai thác khoáng sản, theo tỷ lệ phân chia lợi nhuận 50%-50%, thời hạn hợp đồng là 24 tháng kể từ ngày ký.

(2) Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 17/2014/HĐHTKD giữa Công ty Cổ phần Khoáng sản Luyện kim Màu và Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Ba Đình thỏa thuận hợp tác kinh doanh đầu tư vào dự án của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển VDI Việt Nam tổng số vốn là 140 tỷ đồng, mỗi bên góp 50%, phân chia lợi nhuận 50%-50%, thời hạn hợp đồng là 3 năm kể từ ngày ký.

**14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	142.450.687	264.600.694
<b>Cộng</b>	<b>142.450.687</b>	<b>264.600.694</b>

**15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay ngắn hạn	54.618.830.480	-
- Ông Trần Kiên Cường (1)	4.618.830.000	-
- Ông Lê Đức Dũng (2)	50.000.000.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
<b>Cộng</b>	<b>54.618.830.480</b>	<b>-</b>

(1) Vay ông Trần Kiên Cường theo Hợp đồng vay vốn số 02/12/2014/ HĐVV ngày 10 tháng 12 năm 2014 số tiền 4.618.830.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất vay 0%.

(2) Vay ông Lê Đức Dũng theo Hợp đồng vay vốn số 12/12/2014/ HĐVV ngày 02 tháng 12 năm 2014 số tiền 50.000.000.000 đồng, thời hạn vay 06 tháng, lãi suất vay 0%, lãi suất quá hạn là 8%/ năm.

**16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	-	84.491.026
Thuế thu nhập doanh nghiệp	414.145.233	3.610.562.086
Thuế thu nhập cá nhân	-	-
<b>Cộng</b>	<b>414.145.233</b>	<b>3.695.053.112</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí kiểm toán phải trả Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán & Tư vấn Thuế AAT	60.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>60.000.000</b>	<b>-</b>

**18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải trả, phải nộp khác	50.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>-</b>

**19 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN NỘI BỘ**

**20 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay dài hạn	10.000.000	-
- Vay ông Lê Đức Dũng	10.000.000	-
Nợ dài hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>10.000.000</b>	<b>-</b>

**21 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ**



22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	156.880.000.000	-	-	-	1.743.304.449	158.623.304.449
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	77.595.183	77.595.183
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>156.880.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.820.899.632</b>	<b>158.700.899.632</b>
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	1.656.580.932	1.656.580.932
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>156.880.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>3.477.480.564</b>	<b>160.357.480.564</b>

b, Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm VND	%	Số đầu năm VND	%
Vốn góp của Nhà nước	-	0%	-	0%
Vốn góp của các đối tượng khác	156.880.000.000	100%	156.880.000.000	100%
- Do pháp nhân nắm giữ	39.580.000.000	25%	39.580.000.000	25%
- Do thể nhân nắm giữ	117.300.000.000	75%	117.300.000.000	75%
<b>Cộng</b>	<b>156.880.000.000</b>		<b>156.880.000.000</b>	



**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	156.880.000.000	156.880.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	156.880.000.000	156.880.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

**d) Cổ phiếu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.688.000	15.688.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành & góp vốn đầy đủ	15.688.000	15.688.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.688.000	15.688.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.688.000	15.688.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.688.000	15.688.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		10.000 đồng

**e) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	1.656.580.932	77.595.183
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông	1.656.580.932	77.595.183
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong năm	15.688.000	15.688.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>106</b>	<b>4,95</b>

**23 . NGUỒN KINH PHÍ**

**24 . TÀI SẢN THUÊ NGOÀI**

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh**

**25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng	76.318.486.620	5.195.577.832
<b>Cộng</b>	<b>76.318.486.620</b>	<b>5.195.577.832</b>

**26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

**27 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	76.318.486.620	5.195.577.832
<b>Cộng</b>	<b>76.318.486.620</b>	<b>5.195.577.832</b>

**28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của sản phẩm, hàng hoá đã bán	75.696.369.194	3.253.584.430
<b>Cộng</b>	<b>75.696.369.194</b>	<b>3.253.584.430</b>

**29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.635.647.751	505.971.119
<b>Cộng</b>	<b>2.635.647.751</b>	<b>505.971.119</b>

**30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

**31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.070.726.165	578.043.696
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		1.423.750.356
Thuế suất thuế TNDN	20%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	414.145.233	500.448.513
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>414.145.233</b>	<b>500.448.513</b>

**32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

**33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	77.199.991.063	1.030.084.687
Chi phí nhân công	162.000.000	382.529.405
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.489.992.584	2.505.721.487
Chi phí dịch vụ mua ngoài	442.855.188	387.633.287
Chi phí khác bằng tiền	371.077.365	482.066.161
<b>Cộng</b>	<b>80.665.916.200</b>	<b>4.788.035.027</b>

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

**VIII . Những thông tin khác**

- 1. NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG, KHOẢN CAM KẾT VÀ NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**
- 2. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**



## 3. BÁO CÁO BỘ PHẬN

*Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh*

Đơn vị tính : VND

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của công ty như sau:

	Quặng sắt	Đá	Máy móc	Tổng cộng
<b>Năm nay</b>				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	62.055.593.020	6.409.893.600	7.853.000.000	76.318.486.620
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-
Giá vốn	61.570.247.359	6.398.849.000	7.727.272.835	75.696.369.194
<b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>62.055.593.020</b>	<b>6.409.893.600</b>	<b>7.853.000.000</b>	<b>76.318.486.620</b>
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	485.345.661	11.044.600	125.727.165	622.117.426
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				890.936.935
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				(268.819.509)
Doanh thu hoạt động tài chính				2.635.647.751
Chi phí tài chính				-
Thu nhập khác				988.649.466
Chi phí khác				1.284.751.543
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				414.145.233
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				-
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>				<b>1.656.580.932</b>
<b>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2.489.992.584</b>
<b>Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của công ty như sau (tiếp):

	<b>Khai thác, chế biến và bán bột đá</b>	<b>Gia công và bán sắt</b>	<b>Hoạt động khác</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Năm trước</b>				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.336.908.144	3.690.625.000	168.044.688	5.195.577.832
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-
Giá vốn	894.281.005	2.076.331.275	282.972.150	3.253.584.430
<b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1.336.908.144</b>	<b>3.690.625.000</b>	<b>168.044.688</b>	<b>5.195.577.832</b>
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	442.627.139	1.614.293.725	(114.927.462)	1.941.993.402
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				446.170.469
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				1.495.822.933
Doanh thu hoạt động tài chính				505.971.119
Chi phí tài chính				-
Thu nhập khác				-
Chi phí khác				1.423.750.356
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				500.448.513
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				-
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>				<b>77.595.183</b>
<b>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</b>	<b>-</b>	<b>2.200.000.000</b>	<b>-</b>	<b>2.200.000.000</b>
<b>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</b>				<b>2.505.721.487</b>
<b>Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền ( trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN LUYỆN KIM MÀU**

Địa chỉ: Km 15, quốc lộ 21, xã Thành Lập, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Đơn vị tính: VND			<b>Tổng cộng</b>
	<b>Quặng sắt</b>	<b>Đá</b>	<b>Máy móc</b>	
<b>Số cuối năm</b>				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	68.435.168.991	7.050.882.960	138.300.000	75.624.351.951
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				264.525.076.296
<b>Tổng tài sản</b>				<b>340.149.428.247</b>
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	63.081.381.615	7.038.733.900	-	70.120.115.515
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				109.671.832.168
<b>Tổng nợ phải trả</b>				<b>179.791.947.683</b>
	<b>Khai thác, chế biến và bán bột đá</b>	<b>Gia công và bán sắt</b>	<b>Hoạt động khác</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	42.853.855.618	118.300.955.531	5.386.580.095	166.541.391.244
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận	-			-
<b>Tổng tài sản</b>				<b>166.541.391.244</b>
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	2.155.039.425	5.003.545.565	681.906.622	7.840.491.612
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				-
<b>Tổng nợ phải trả</b>				<b>7.840.491.612</b>

Báo cáo bộ phận thứ yếu: Theo khu vực địa lý

Năm nay

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Hà Nội	Lào Cai	Yên Bái	Tổng cộng
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	5.731.251.600	4.161.500.000	66.425.735.020	76.318.486.620
Tài sản bộ phận	-	-	-	-
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	-	-	-	-

Năm trước

Chỉ tiêu	Hà Nam	Tổng cộng
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	5.195.577.832	5.195.577.832
Tài sản bộ phận	164.341.391.244	164.341.391.244
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	2.200.000.000	2.200.000.000



**4. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**a) Tổng quan**

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- Rủi ro tài chính
- Rủi ro thanh toán
- Rủi ro thị trường

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

**Khung quản lý rủi ro**

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo quản lý nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của mình.

**b) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản tiền gửi tại các tổ chức tài chính.

**Ảnh hưởng của rủi ro tài chính**

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Số đầu năm	Số cuối năm
Tiền gửi ngân hàng	6.622.093	1.975.686
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn khác	220.000.000.000	122.686.517.746
Phải thu khách hàng và phải thu khác	78.375.355.974	3.183.724.388
<b>Cộng</b>	<b>298.381.978.067</b>	<b>125.872.217.820</b>

**c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

**d) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường như lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được. Rủi ro thị trường bao gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

**Rủi ro thị trường (tiếp)**

***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

***Rủi ro về giá khác***

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.



## e. Giá trị hợp lý

## - So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Đơn vị tính: VND				
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:				
- Tiền và các khoản tương đương tiền	773.559.097	773.559.097	69.307.105	69.307.105
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	78.375.355.974	(*)	3.183.724.388	(*)
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn khác	220.000.000.000	(*)	122.686.517.746	(*)
Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:				
- Các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu	20.000.000.000	(*)	122.686.517.746	(*)
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:				
- Vay ngắn hạn	(54.618.830.480)	(54.618.830.480)	-	-
- Phải trả người bán và phải trả khác	(124.660.971.970)	(124.660.971.970)	(4.081.288.000)	(4.081.288.000)
- Vay dài hạn	(10.000.000)	(10.000.000)	-	-
	<b>139.859.112.621</b>	<b>(*)</b>	<b>244.544.778.985</b>	<b>(*)</b>

(\*) Liên quan đến việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này để thuyết minh theo quy định tại Điều 28 Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính, bởi vì không có giá trị niêm yết trên thị trường cho các tài sản và nợ phải trả tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá trị niêm yết trên thị trường, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này cho mục đích thuyết minh. Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

## - Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Nợ phải trả tài chính phi phái sinh ngắn hạn

Giá trị hợp lý của nợ phải trả tài chính phi phái sinh ngắn hạn xấp xỉ giá trị ghi sổ do tính chất ngắn hạn của các công cụ tài chính này. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

**5. Thông tin về các bên liên quan**

**Các bên liên quan**

- Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Hamico là cổ đông của công ty góp 25% vốn điều lệ.
- Công ty TNHH Gạch Đại Hoàng là công ty con, đến tháng 7/2014 Công ty đã bán 100% vốn tại Công ty TNHH Gạch Đại Hoàng.
- Công ty Cổ phần Tài nguyên Sài Gòn do Ông Nguyễn An Thạnh giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng Quản trị.
- Ông Lê Đức Dũng là Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Luyện kim Màu.
- Ông Trần Kiên Cường là Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Khoáng sản Luyện kim Màu.

**Trong năm, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>		
Công ty Cổ phần Tài nguyên Sài Gòn	30.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>-</b>
<b>Mua hàng</b>		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Hamico	30.000.000	831.930.000
Công ty TNHH Gạch Đại Hoàng	-	61.897.000
<b>Cộng</b>	<b>30.000.000</b>	<b>893.827.000</b>
<b>Vay vốn ngắn hạn</b>		
Ông Lê Đức Dũng	50.000.000.000	-
Ông Trần Kiên Cường	4.618.830.480	-
<b>Cộng</b>	<b>54.618.830.480</b>	<b>-</b>
<b>Vay vốn dài hạn</b>		
Ông Lê Đức Dũng	10.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>10.000.000</b>	<b>-</b>
<b>Số dư với các bên liên quan</b>	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
<b>Phải trả người bán</b>		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Hamico	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>30.000.000</b>
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>		
Công ty Cổ phần Tài nguyên Sài Gòn	30.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>-</b>
<b>Tiền lương Ban Giám đốc</b>		
Tiền lương Ban Giám đốc	Năm nay VND 61.000.000	Năm trước VND 98.400.000
<b>Cộng</b>	<b>61.000.000</b>	<b>98.400.000</b>

**6. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty Cổ phần Khoáng Sản Luyện Kim Màu đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Kreston ACA Việt Nam.

Người lập biểu



Trần Kiên Cường

Kế toán trưởng



Trần Kiên Cường

Hòa Bình, ngày 20 tháng 03 năm 2015

Tổng Giám đốc



Lê Đức Dũng